



Flashcardo.com

เราหวังว่าแฟลชการ์ดแบบพิมพ์ได้เหล่านี้จะเป็นประโยชน์สำหรับคุณ หากต้องการค้นหาผลิตภัณฑ์แฟลชการ์ดเพิ่มเติม กรุณาไปที่เว็บไซต์ของเรา www.flashcardo.com/th บน Flashcardo.com เรามีบริการแฟลชการ์ดออนไลน์ แฟลชการ์ดแบบทบทวนวันละวัน แฟลชการ์ดวิดีโอ และอีกมากมาย ทั้งหมดฟรีและพร้อมสำหรับผู้เรียนทั่วโลก

ลิขสิทธิ์ หมายเหตุเกี่ยวกับสิทธิการใช้งาน

ไฟล์ PDF นี้ได้รับการคุ้มครองตามกฎหมายลิขสิทธิ์และสงวนสิทธิ์ทั้งหมด คุณสามารถแบ่งปันไฟล์ PDF นี้กับใครก็ได้ อย่างไรก็ตาม คุณไม่สามารถอนุญาตให้นำไฟล์ PDF นี้หรือเนื้อหาของมันไปขาย หากคุณมีคำถาม กรุณาไปที่ www.flashcardo.com/th เพื่อ ติดต่อ与我们 ขอบคุณ!

ข้อจำกัดความรับผิดชอบ

ไฟล์ PDF นี้ถูกจัดทำขึ้น “ตามสภาพ” โดยไม่มีการรับประกันใด ๆ ไม่ว่าจะโดยชัดแจ้งหรือโดยนัย รวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงการรับประกันด้านการขาย ความเหมาะสมสำหรับวัตถุประสงค์เฉพาะ และการไม่ละเมิดสิทธิ์ ในทุกกรณี ผู้เขียนหรือผู้ถือสิทธิ์ลิขสิทธิ์จะไม่รับผิดชอบต่อการเรียกร้อง ค่าเสียหาย หรือความรับผิดใด ๆ ไม่ว่าจะเกิดจากการฟ้องร้องตามสัญญา การละเมิด หรืออื่น ๆ ที่เกิดจากหรือเกี่ยวข้องกับไฟล์ PDF นี้ หรือการใช้งานและการดำเนินการอื่น ๆ ที่เกี่ยวข้องกับไฟล์ PDF นี้

ลิขสิทธิ์ © 2025 Flashcardo.com. สงวนสิทธิ์ทั้งหมด

การพิมพ์แบบสองหน้า

โปรดทราบว่าแฟลชการ์ดเหล่านี้ถูกออกแบบมาให้พิมพ์แบบสองหน้า หากเครื่องพิมพ์ของคุณไม่สามารถพิมพ์แบบสองหน้าได้ กรุณา
ดาวน์โหลดไฟล์ PDF แฟลชการ์ดแบบหน้าเดียวสำหรับการพิมพ์แทน

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

เขา

คุณ

ผม/ฉัน

เรา

มัน

เธอ

อะไร

พวกเขา

พวกคุณ

ทำไม

ที่ไหน

ใคร

เมื่อ

อันไหน

อย่างไร

จริง

ถ้า

ต่อจากนั้น

ไม่

เพราะว่า

แต่

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

นี่ราคาเท่าไร

ฉันต้องการสิ่งนี้

นี่

หรือ

ทั้งหมด

นั่น

ฉันรู้

รู้

และ

มา

คิด

ฉันไม่รู้

ค้นหา

เอา

วาง

พุดคุย

ทำงาน

ฟัง

ช่วยเหลือ

ชอบ

ให้

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

รอ

โทร

รัก

คุณรักฉันไหม

ฉันไม่ชอบสิ่งนี้

ฉันชอบคุณ

1

0

ฉันรักคุณ

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

เก่า

ใหม่

20

เท่าไร

มาก

น้อย

ถูกต้อง

ผิด

ก็อัน

มีความสุข

ดี

แย่

เล็ก

ยาว

สั้น

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

ที่นี่

ที่นั่น

ใหญ่

สวย

ซ้าย

ขวา

สวัสดิ์

แก่

หนุ่ม

ดูแลตัวเองนะ

ตกลง

แล้วเจอกัน

สวัสดิ์

แน่นอน

อย่ากังวล

ลาก่อน

ไปก่อนนะ

หวัดดี

ขอบคุณ

ขอโทษ

ขอภัย

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

ตอนนี

ฉันต้องการสิ่งนี้

กรุณา

กลางคืน

ตอนเช้า

ตอนบ่าย

เที่ยงวัน

ตอนเย็น

เช้า

นาฬิกา

ชั่วโมง

เที่ยงคืน

สัปดาห์

วัน

วินาที

เวลา

ปี

เดือน

เมื่อวาน

เมื่อวานขึ้น

วันที่

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

วันมะรืน

พรุ่งนี้

วันนี้

วันพุธ

วันอังคาร

วันจันทร์

วันเสาร์

วันศุกร์

วันพฤหัสบดี

ชีวิต

พรุ่งนี้เป็นวันเสาร์

วันอาทิตย์

ความรัก

ผู้ชาย

ผู้หญิง

เพื่อน

แฟนสาว

แฟนหนุ่ม

เด็ก

เพศสัมพันธ์

จูบ

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

เด็กผู้ชาย

เด็กผู้หญิง

ทารก

แม่

พ่อ

แม่

ลูกชาย

พ่อแม่

พ่อ

น้องชาย

น้องสาว

ลูกสาว

ยี่น

พี่ชาย

พี่สาว

ปิด

นอน

นั่ง

ชนะ

แพ้

เปิด

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

เปิด

มีชีวิต

ตาย

ทำให้บาดเจ็บ

ฆ่า

ปิด

ดื่ม

ดู

สัมผัส

พบ

เดิน

กิน

ติดตาม

จูบ

เติมพ่น

ถาม

ตอบ

แต่งงาน

ธุรกิจ

บริษัท

คำถาม

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

โทรศัพท์

เงิน

งาน

โรงพยาบาล

นายแพทย์

สำนักงาน

ประธานาธิบดี

ตำรวจ

นางพยาบาล

สีแดง

สีดำ

สีขาว

สีเหลือง

สีเขียว

สีน้ำเงิน

ตกลง

เร็ว

ช้า

ยาก

ยุติธรรม

ไม่ยุติธรรม

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

รวย

นี่เป็นเรื่องยาก

ง่าย

อ่อนแอ

แข็งแรง

ยากจน

ภูมิใจ

เหนื่อย

ปลอดภัย

สุขภาพดี

ป่วย

อิม

สูง

ต่ำ

โกรธ

เสมอ

ทุก

ตรง

แล้ว

อีกครั้ง

แท้จริงแล้ว

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

มากกว่า

มากที่สุด

น้อยกว่า

มาก

ไม่มี

ฉันทายกได้อีก

ว้าว

หมี

สัตว์

แกะ

สุนัข

ม้า

หมี

แมว

ลิง

ผีเสื้อ

เปิด

ไก่

แมงมุม

ปลา

ผึ้ง

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

ด้านใน

ด้านนอก

งู

ด้านล่าง

ใกล้

ไกล

ด้านหน้า

ด้านข้าง

ด้านบน

เปรี้ยว

หวาน

ด้านหลัง

แข็ง

อ่อน

แปลก

บ้า

โง่

น่ารัก

เตี้ย

สูง

ยุ่ง

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

เจ้

ประหลาดใจ

วิตกกังวล

ฉลาด

ชั่วร้าย

สุขภาพ

ศีรษะ

ร้อน

หนาว

ปาก

ผม

จมูก

มือ

ดวงตา

หู

สมอง

หัวใจ

เท้า

กด

ผลัก

ดึง

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

ต่อสู้

จับ

ดี

อ่าน

วิ่ง

ขว้าง

นับ

แก้ไข

เขียน

ซื้อ

ขาย

ตัด

ฝัน

เรียน

จ่าย

ฉลอง

เล่น

นอน

ทำความสะอาด

เพลิดเพลิน

พักผ่อน

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

ประตู

บ้าน

โรงเรียน

งานแต่งงาน

ภรรยา

สามี

บ้าน

รถยนต์

บุคคล

21

ตัวเลข

เมือง

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

สุนัขของฉัน

1.000.000

100.000

รถของเขา

ชุดของเธอ

แมวของคุณ

ทีมของพวกเขา

บ้านของพวกเขา

ลูกบอลของมัน

ด้วยกัน

ทุกคน

บริษัทของพวกเขา

ใช่

ไม่เป็นไรหรอก

อื่น ๆ

ยินดีต้อนรับ

ฉันเห็นด้วย

ผ่อนคลาย

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

เลี้ยวซ้าย

เลี้ยวขวา

ไม่เป็นไร

ใช่

มากับฉัน

ตรงไป

ปลา

นม

ชีส

ผลไม้

ผัก

เนื้อสัตว์

ขนมปัง

น้ำมัน

กระดุก

ลูกกวาด

ชีสโกแลต

น้ำตาล

น้ำ

เครื่องดื่ม

เค้ก

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

ชา

กาแฟ

น้ำโซดา

สลัด

ไวน์

เบียร์

อาหารเช้า

ของหวาน

ซูป

พิซซ่า

อาหารเย็น

อาหารกลางวัน

สถานีรถไฟ

รถไฟ

รถบัส

เรือ

เครื่องบิน

ป้ายรถเมล์

รถมอเตอร์ไซด์

รถจักรยาน

รถบรรทุก

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

ที่จอดรถ

ไฟจราจร

รถแท็กซี่

รองเท้า

เสื้อผ้า

ถนน

เสื้อเชิ้ต

เสื้อสเวตเตอร์

เสื้อคลุม

กางเกงขายาว

สูท

เสื้อแจ็กเกต

ถุงเท้า

เสื้อยืด

ชุดกระโปรง

แว่นตา

กางเกงใน

ยกทรง

กระเป๋าสตางค์

กระเป๋าสตางค์ผู้หญิง

กระเป๋าถือ

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

นาฬิกาข้อมือ

หมวก

แหวน

ผมชื่อเดวิด

คุณชื่ออะไร

กระเป๋าเสื้อหรือกางเกง

เป็นอะไรไหม

เป็นอย่างไรบ้าง

ผมอายุ 22 ปี

ฤดูใบไม้ผลิ

ฉันคิดถึงคุณ

ห้องน้ำอยู่ที่ไหน

ฤดูหนาว

ฤดูใบไม้ร่วง

ฤดูร้อน

มีนาคม

กุมภาพันธ์

มกราคม

มิถุนายน

พฤษภาคม

เมษายน

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

กันยายน

สิงหาคม

กรกฎาคม

ธันวาคม

พฤศจิกายน

ตุลาคม

ตลาด

บิล

ข้อป้าง

อพาร์ทเมนต์

อาคาร

ซูเปอร์มาร์เก็ต

โบสถ์

ฟาร์ม

มหาวิทยาลัย

ยิม

บาร์

ร้านอาหาร

แผนที่

ห้องน้ำ

สวนสาธารณะ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

ปิ่น

ตำรวจ

รพพยาบาล

ชานเมือง

ประเทศ

นักดับเพลิง

ยา

สุขภาพ

หมู่บ้าน

การผ่าตัด

ผู้ป่วย

อุบัติเหตุ

หวัด

ไข้

ยาเม็ด

ไอ

การนัดหมาย

บาดเจ็บ

ไหล

กัน

คอ

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

แขน

ขา

เข่า

หลัง

ต้านม

ท้อง

ริมฝีปาก

ลิ้น

ฟัน

กระเพาะอาหาร

นิ้วเท้า

นิ้วมือ

เส้นประสาท

ตับ

ปอด

สี

ลำไส้

ไต

สีน้ำตาล

สีเทา

สีส้ม

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

หนัก

น่าเบื่อ

สีชมพู

หิว

เหงา

เบา

สูงขึ้น

เศร้า

กระหายน้ำ

สีเหลือง

กลม

แบน

ลึก

กว้าง

แคบ

ทิศเหนือ

ใหญ่โต

ตื่น

ทิศตะวันตก

ทิศใต้

ทิศตะวันออก

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

เต็ม

สะอาด

สกปรก

ถูก

แพง

ว่างเปล่า

เขັกซี่

สว่าง

มืด

ใจกว้าง

กล้าหาญ

ขี้เกียจ

ทึม

น่าเกลียด

หล่อ

ตาบอด

มีความผิด

เป็นมิตร

แห้ง

เปียก

เมา

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

เจียบ

ตั้ง

อบอุ่น

ห้องอาบน้ำ

ห้องครัว

เจียบสงบ

สวน

ห้องนอน

ห้องนั่งเล่น

ชั้นใต้ดิน

ผนัง

โรงรถ

หลังคา

บันได

ห้องน้ำ

ถ้วย

มีด

หน้าต่าง

ถ้วย

จาน

แก้ว

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

ชุดทีวี

ชาม

ถังขยะ

กระจก

เตียง

โต๊ะทำงาน

รูปภาพ

โซฟา

ผักบัว

เก้าอี้

โต๊ะ

นาฬิกา

เพื่อนบ้าน

กระดิ่ง

สระว่ายน้ำ

ยิง

เลือก

ล้มเหลว

ป้องกัน

ล้มลง

ลงคะแนนเสียง

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

เผา

ขโมย

โจมตี

บิน

สูญหรี

ช่วยชีวิต

เตะ

ถ่มน้ำลาย

หิ้ว

ดม

หายใจ

กัด

ยิ้ม

ร้องเพลง

ร้องไห้

หด

เติบโต

หัวเราะ

แบ่งปัน

ข่มขู่

โต้เถียง

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

เดือน

ช้อน

ให้อาหาร

กลิ้ง

กระโดด

ว่ายน้ำ

ถ่ายสำเนา

พูด

ยก

ฝึกฝน

มองหา

ส่งมอบ

อาบน้ำ

ทาสี

เดินทาง

ล้าง

ลืดอก

เปิด

หนังสือ

ทำอาหาร

อธิษฐาน

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

การสอบ

การบ้าน

ห้องสมุด

ประวัติศาสตร์

วิทยาศาสตร์

บทเรียน

ภาษาฝรั่งเศส

ภาษาอังกฤษ

ศิลปะ

3%

ดินสอ

ปากกา

ที่สาม

ที่สอง

ที่หนึ่ง

สี่เหลี่ยมจัตุรัส

ผลลัพธ์

ที่สี่

วิจัย

พื้นที่

วงกลม

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

ปริญาโท

ปริญาตรี

ปริญา

ความเครียด

$x > y$

$x < y$

แผนก

เจ้าหน้าที่

ประกันภัย

จดหมาย

ที่อยู่

เงินเดือน

นักบิน

นักสืบ

กัปตัน

ทนายความ

ครู

ศาสตราจารย์

ผู้พิพากษา

ผู้ช่วย

เลขานุการ

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

พ่อครัว

ผู้จัดการ

ผู้อำนวยการ

อาชญากร

คนขับรถบัส

คนขับแท็กซี่

หมายเลขโทรศัพท์

ศิลปิน

นางแบบ

แชท

แอป

สัญญาณ

ที่อยู่อีเมล

ยูอาร์แอล

ไฟล์

โทรศัพท์มือถือ

อีเมล

เว็บไซต์

หลักฐาน

คุก

กฎหมาย

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

ศาล

พยาน

ค่าปรับ

กำไร

ขาดทุน

ลายเซ็น

บัตรเครดิต

จำนวนเงิน

ลูกค้า

สระว่ายน้ำ

ตู้เอทีเอ็ม

รหัสผ่าน

วิทยุ

กล้องถ่ายรูป

ไฟฟ้า

ถุง

ขวด

ของขวัญ

เทวดา

ตุ๊กตา

กุญแจ

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

แปรงสีฟัน

ยาสีฟัน

หวี

ทิชชู

ครีม

แชมพูสระผม

โรงภาพยนตร์

โทรทัศน์

ลิปสติก

ตัว

ที่นั่ง

ข้าว

เวที

ดนตรี

จอภาพยนตร์

เรื่องตลก

จิตรกรรม

ผู้ชม

นิตยสาร

หนังสือพิมพ์

บทความ

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

เถ้าน่าน

ธรรมชาติ

โฆษณา

ดวงจันทร์

เพชร

ไฟ

ดาว

ดวงอาทิตย์

โลก

ชายฝั่ง

จักรวาล

ดาวเคราะห์

ทะเลทราย

ป่า

ทะเลสาบ

แม่น้ำ

หิน

เนินเขา

เกาะ

ภูเขา

หุบเขา

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

สภาพอากาศ

ทะเล

มหาสมุทร

พายุ

หิมะ

น้ำแข็ง

พืช

ลม

ฝน

ดอกกุหลาบ

หญ้า

ต้นไม้

โลหะ

ก๊าซ

ดอกไม้

เงินถูกกว่าทองคำ

ธาตุเงิน

ทอง

สมาชิก

วันหยุด

ทองคำมีราคาแพงกว่าเงิน

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

แขก

ชายหาด

โรงแรม

ปีใหม่

คริสต์มาส

วันเกิด

ป่า/น้ำ

ลุง/อา

อีสเตอร์

ยาย

ปู่

ย่า

หลุมฝังศพ

ความตาย

ตา

เจ้าบ่าว

เจ้าสาว

การหย่าร้าง

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hổ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

เสื่อ

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

กระต่าย

หนูขนาดใหญ่

หนูขนาดเล็ก

ช้าง

ลา

สิงโต

นกฟิราบ

ไก่ตัวผู้

นก

แมลง

แมลง

ห่าน

มด

แมลงวัน

ยุ้ง

ปลาโลมา

ปลาฉลาม

ปลาวาฬ

บ่อ

กบ

หอยทาก

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

ถึงแม้ว่า

ทันใดนั้น

ทันที

วิ่ง

เทนนิส

ยิมนาสติก

สเกตน้ำแข็ง

กอล์ฟ

บันจี้กระยาน

ว่ายน้ำ

บาสเกตบอล

ฟุตบอล

สหราชอาณาจักร

การเดินทาง

การดำน้ำ

อิตาลี

สวิตเซอร์แลนด์

สเปน

ไทย

เยอรมนี

ฝรั่งเศส

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

ญี่ปุ่น

รัสเซีย

สิงคโปร์

จีน

อินเดีย

อิสราเอล

แคนาดา

เม็กซิโก

สหรัฐอเมริกา

อาร์เจนตินา

บราซิล

ชิลี

โมร็อกโก

ไนจีเรีย

แอฟริกาใต้

แอลจีเรีย

เคนยา

ลิเบีย

ออสเตรเลีย

นิวซีแลนด์

อียิปต์

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

เอเชีย

ยุโรป

แอฟริกา

ครึ่งชั่วโมง

สิบห้า นาที

อเมริกา

2:05

1:00

สี่สิบห้า นาที

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

ป่ายสองโมง

ตีหนึ่ง

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

สัปดาห์หน้า

สัปดาห์นี้

สัปดาห์ที่แล้ว

ปีหน้า

ปีนี้

ปีที่แล้ว

เดือนหน้า

เดือนนี้

เดือนที่แล้ว

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

กาง

รวบรวบ

หน้าผาก

ขนตา

เครา

แก้ม

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

ต้นคอ

เอว

คิ้ว

นิ้วก้อย

นิ้วหัวแม่มือ

หน้าอก

นิ้วชี้

นิ้วกลาง

นิ้วนาง

สันเท้า

เล็บมือ

ข้อมือ

กระดูก

กล้ามเนื้อ

กระดูกสันหลัง

กระดูกสันหลัง

กระดูกซี่โครง

โครงกระดูก

หลอดเลือดแดง

หลอดเลือดดำ

กระเพาะปัสสาวะ

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

องคชาต

อสุจิ

ช่องคลอด

ฝัง

น้ำ

ลูกอัณฑะ

ต้ม

ดิบ

เค็ม

เข้มงวด

โลภมาก

ขี้อาย

หูหนวก